

Bản án số: **113/2020/DS-PT**

Ngày 17 tháng 6 năm 2020

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Cường
Ông Phạm Việt Cường

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thanh Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 124/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 910/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Cụ Võ Thị H (Tên gọi khác: T), sinh năm 1921; địa chỉ: Khôi 8, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (Đã chết năm 2015).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Võ Thị H: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1951; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam (Có mặt).

1.2. Cụ Võ Thị S, sinh năm 1924; địa chỉ: thành phố H, tỉnh Quảng Nam (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị S: Ông Dương Ngọc L, sinh năm 1976; địa chỉ: thành phố H, tỉnh Quảng Nam (Văn bản ủy quyền ngày 12/4/2013; có mặt).

2. Bị đơn: Cụ Võ X A, sinh năm 1928; địa chỉ: thành phố H, tỉnh Quảng Nam (Đã chết năm 2017)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn cụ Võ X A:

2.1. Ông Võ X Q, sinh năm 1961 (Có mặt);

2.2. Ông Võ X C, sinh năm 1952 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

2.3. Bà Võ Thị H1, sinh năm 1956; địa chỉ: phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (Có mặt);

2.4. Bà Võ Thị H2, sinh năm 1957; địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt);

2.5. Bà Võ Thị L, sinh năm 1962; địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt);

2.6. Ông Võ X D, sinh năm 1964; địa chỉ: thành phố H, tỉnh Quảng Nam (Có mặt);

2.7. Bà Võ Thị H3, sinh năm 1965; địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị H1, bà Võ Thị H2, bà Võ Thị H3: Ông Võ X Q; địa chỉ: Số 93 P, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (Hợp đồng ủy quyền ngày 20/11/2017, ngày 22/11/2017 và ngày 20/3/2018; có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Thị Thanh P, Luật sư của Văn phòng Luật sư Đỗ P thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1942 (Vắng mặt);

3.2. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1966 (Vắng mặt);

3.3. Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1968 (Vắng mặt);

3.4. Ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1970 (Vắng mặt);

3.5. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1972 (Vắng mặt);

3.6. Ông Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1975 (Có mặt);

3.7. Bà Nguyễn Thị Thúy V, sinh năm 1977 (Vắng mặt),

Cùng địa chỉ: phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

3.8. Bà Võ Thị C, sinh năm 1952; địa chỉ: Tổ 25, khối 5, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (Có mặt);

3.9. Bà Võ Thị C, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ 25, khối 5, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (Có mặt);

3.10. Bà Võ Thị T (Có mặt);

3.11. Bà Võ Thị G, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ 10, khối 3, phường Cẩm Phô, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (Có mặt);

3.12. Cụ Phạm Thị K, sinh năm 1932 (vợ cụ Võ X B; vắng mặt);

3.13. Ông Võ X S, sinh năm 1971 (Có mặt);

3.14. Bà Võ Thị S1, sinh năm 1973 (Có mặt);

3.15. Bà Võ Thị S2, sinh năm 1979 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

3.16. Ông Trần K, sinh năm 1952; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam (Có mặt);

3.17. Bà Võ Thị C, sinh năm 1945; địa chỉ: Tổ 30, khối 6, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị C: Ông Nguyễn Việt T (Giấy ủy quyền ngày 25/6/2019, có mặt);

3.18. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1948 (vợ ông Trần Đ chết năm 2013, vắng mặt);

3.19. Bà Trần Thị Lệ H1 (Vắng mặt);

3.20. Bà Trần Thị Lệ M (Vắng mặt);

3.21. Bà Trần Thị Lệ A (Vắng mặt);

3.22. Bà Trần Thị Lệ H3 (Vắng mặt);

3.23. Bà Trần Thị Mỹ C (Vắng mặt);

3.24. Bà Trần Thị Lệ T (Vắng mặt);

3.25. Bà Trần Thị Lê H1 (Vắng mặt);

3.26. Ông Trần Nhật H (Vắng mặt),

Cùng địa chỉ: phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

3.27. Bà Trần Thị L, sinh năm 1945; địa chỉ: USA (Hoa Kỳ); Vắng mặt.

3.28. Bà Trần Thị C, sinh năm 1939 (Vắng mặt);

3.29. Bà Trần Thị V (vợ ông Trần Q; vắng mặt);

3.30. Ông Trần Thiên C, sinh năm 1974 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

3.31. Ông Trần Thiên B, sinh năm 1976 (Vắng mặt);

3.32. Ông Trần Thiên A, sinh năm 1979 (Vắng mặt);

3.33. Bà Trần Thiên N, sinh năm 1981 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh.

3.34. Bà Võ Thị Thu N, sinh năm 1952 (vợ ông Trần H; vắng mặt);

3.35. Ông Trần Vũ K, sinh năm 1978

Cùng địa chỉ: USA (Hoa Kỳ); vắng mặt.

3.36. Bà Trần Thị T, sinh năm 1954; địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

3.37. Bà Trần Thị C, sinh năm 1953; địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt);

3.38. Bà Trần Thị Bạch Y, sinh năm 1964; địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt);

3.39. Bà Trần Thị K, sinh năm 1957; địa chỉ: thành phố H, tỉnh Quảng Nam (Vắng mặt);

3.40. Bà Trần Thị M, sinh năm 1948; địa chỉ (Hoa Kỳ); vắng mặt.

3.41. Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1957 (vợ ông Trần L); địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt);

3.42. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1951; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam (Có mặt);

3.43. Ông Trần Đ, sinh năm 1963 (Có mặt);

3.44. Ông Trần T1, sinh năm 1964;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần T1: Anh Trần V; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam (Giấy ủy quyền ngày 12/5/2020; có mặt);

3.45. Ông Trần H, sinh năm 1966 (Có mặt);

3.46. Ông Trần H, sinh năm 1968 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: tỉnh Quảng Nam.

3.47. Ông Trần Văn L (Lê Văn L) sinh năm 1956; địa chỉ: (Hoa Kỳ); vắng mặt.

3.48. Ông Võ X Q, sinh năm 1961 (Có mặt);

3.49. Ông Võ X C, sinh năm 1952 (Có mặt);

3.50. Bà Võ Thị H1, sinh năm 1956 (Có mặt);

3.51. Bà Võ Thị H2, sinh năm 1957 (Có mặt);

3.58. Bà Võ Thị L, sinh năm 1962 (Có mặt);

3.59. Ông Võ X D, sinh năm 1964 (Có mặt);

3.60. Bà Võ Thị H3, sinh năm 1965 (Có mặt);

3.61. Công ty TNHH MTV Du lịch X; địa chỉ: Số 93 P, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Du lịch X: Bà Lương Thị X - Giám đốc Công ty (Vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Võ X Q (là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng

của ông Võ X A - Bị đơn; đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện đề ngày 31/3/2009 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là cụ Võ Thị T (H), cụ Võ Thị S và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ của nguyên đơn và bị đơn là cụ ông Võ X L (chết năm 1947) và cụ bà Nguyễn Thị T (chết năm 1974). Sau khi cụ ông Võ X L chết, cụ bà Nguyễn Thị T có tạo lập được ngôi nhà và đất tại địa chỉ hiện nay là số 93 P, thành phố H, tỉnh Quảng Nam mà hiện nay gia đình cụ Võ X A đang ở (sau đây viết tắt là nhà số 93 P, tên gọi khác là Phan C T). Từ ngôi nhà này, tất cả chị em của cụ A đã được lớn lên, trưởng thành, xây dựng gia đình và lần lượt lập gia đình và ra ở riêng. Riêng cụ Võ X A là con trai út trong gia đình, nên sau khi lập gia đình đã ở lại ngôi nhà số 93 P cùng với cụ bà Nguyễn Thị T. Năm 1974 cụ bà Nguyễn Thị T chết, gia đình cụ Võ X A tiếp tục ở ngôi nhà này cho đến ngày nay.

Vừa qua cụ Võ Thị S được biết cụ Võ X A tự ý lập thủ tục xin các cơ quan có thẩm quyền để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà và đất tại số 93 P mà không qua ý kiến của các anh chị em nên cụ Võ Thị S và cụ Võ Thị H có yêu cầu Ủy ban nhân dân (UBND) phường M giải quyết. Nhưng tại UBND phường M, cụ Võ X A không những không chịu chia, lại còn thách thức nên cụ Võ Thị S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế nhà và đất tại số 93 P theo pháp luật, vì trước khi chết cụ bà Nguyễn Thị T không để lại di chúc.

Cụ ông Võ X L và cụ bà Nguyễn Thị T có 06 người con gồm các cụ: Võ Thị C, Võ Thị H, Võ X B (Đ), Võ Thị S, Võ Thị N và Võ X A. Trong đó:

(1) Cụ Võ Thị C (chết năm 2000) có chồng là cụ Trần Địch (đã chết) và 11 người con gồm:

- Ông Trần Đ (chết năm 2013) có vợ là Nguyễn Thị S và 07 người con gồm: Trần Thị Lệ H1, Trần Thị Lệ M, Trần Thị Lệ A, Trần Thị Lệ H3, Trần Thị Mỹ C, Trần Thị Lệ T và Trần Thị Lê H1;

- Ông Trần Q (chết năm 2013) có vợ là Trần Thị V và 04 người con gồm: Trần Thiên C, Trần Thiên B, Trần Thiên A và Trần Thiên N;

- Ông Trần H (chết năm 1950) có vợ Võ Thị Thu N và 01 con là Trần Vũ K;

- Ông Trần L (chết năm 2017) có vợ là Nguyễn Thị Kim A;

- Bà Trần Thị L; bà Trần Thị C; bà Trần Thị T; bà Trần Thị C; bà Trần Thị Bạch Y; bà Trần Thị K và bà Trần Thị M.

(2) Cụ Võ Thị H (chết năm 2015), có con là bà Nguyễn Thị T.

(3) Cụ Võ X B (chết năm 1989) có vợ là cụ Trần Thị N (chết năm 1969) và 06 người con gồm: Bà Võ Thị Đ (chết năm 2016) có chồng là Nguyễn Ngọc H và

06 người con (Nguyễn Thị X, Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Ngọc T1, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Ngọc D và Nguyễn Thị Thúy V); bà Võ Thị C; bà Võ Thị C, sinh năm 1952; bà Võ Thị C, sinh năm 1954; bà Võ Thị T; bà Võ Thị G. Cụ B có người vợ thứ 2 là cụ Phạm Thị K và có 03 người con chung gồm: Ông Võ X S; bà Võ Thị S1 và bà Võ Thị S2.

(4) Cụ Võ Thị N (chết năm 1991) có chồng là cụ Trần K (đã chết) và 07 người con gồm: Ông Trần K, ông Trần X (chết khi còn nhỏ khi chưa có vợ con), ông Trần L (chết năm 2019), ông Trần Đ, ông Trần T1, ông Trần H và ông Trần H.

(5) Cụ Võ X A (chết năm 2017) có vợ là cụ Trần Thị H (chết năm 2012) và 07 người con gồm: Ông Võ X C, bà Võ Thị H1, bà Võ Thị H2, ông Võ X Q, bà Võ Thị L, ông Võ X D và bà Võ Thị H3.

Cụ ông Võ X L và cụ bà Nguyễn Thị T không có con riêng.

Nay cụ Võ Thị S yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ bà Nguyễn Thị T chết để lại là nhà và đất tại 93 P, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Chứng cứ gồm có giấy mua bán đất năm 1952, 01 biên lai thu thuế thể hiện đất của cụ bà Nguyễn Thị T.

2. Người đại diện của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn cụ Võ X A là ông Võ X C và ông Võ X Q trình bày:

Các ông đồng ý hàng thừa kế như người đại diện hợp pháp của cụ Võ Thị S trình bày. Giấy tờ nhà đất đã có tên cha ông là Võ X A nên thuộc quyền sở hữu của cụ Võ X A; các ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

3. Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần K, bà Võ Thị C, bà Võ Thị G, ông Nguyễn Việt T trình bày: Thống nhất ý kiến của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã trình bày, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 21 tháng 10 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Áp dụng các Điều 623, 650, 651, 652 Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị S về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Giao cho ông Võ X Q quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản ngôi nhà gắn liền với diện tích đất 258,8 m² tại 93 P, thành phố H, tỉnh Quảng Nam; ông Võ X Q phải có trách nhiệm trả giá trị di sản cho những người được nhận di sản thừa kế theo danh sách các đương sự đã thống nhất đối với phần kỹ phần tương ứng được

hường (tại trang 14, 15 của Bản án sơ thẩm).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với các đương sự; nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành án dân sự; phổ biến về thủ tục thi hành bản án dân sự và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

5. *Kháng cáo:* Ngày 29/10/2019, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là ông Võ X Q làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không công bằng, có một số nội dung không đúng pháp luật. Ngày 31/10/2019 và ngày 20/02/2020, ông Võ X Q tiếp tục làm đơn bổ sung kháng cáo với nội dung Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đánh giá chứng cứ thiếu khách quan, toàn diện; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Ngày 20/02/2020, ông Võ X Q tiếp tục làm đơn trình bày bổ sung đối với yêu cầu kháng cáo với nội dung cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; xem xét, đánh giá chứng cứ thiếu khách quan, toàn diện dẫn đến việc xác định nhà đất không phải của cụ Võ X A, mà là của cụ bà Nguyễn Thị T để chia thừa kế là không đúng pháp luật; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại.

Ngoài ra, ngày 14/11/2019 ông Võ X C (là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn cụ Võ X A; đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án) nộp “Bản trình bày kháng cáo (Bổ sung)” với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ sơ sài; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại địa chỉ 93 P, thành phố H, tỉnh Quảng Nam cho cha mẹ ông là cụ Võ X A và cụ Trần Thị H; bác bỏ yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn.

6. *Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phía bị đơn có kháng cáo phát biểu ý kiến cho rằng: Trong quá trình tố tụng, phía bị đơn đã xuất trình đầy đủ các chứng cứ, tài liệu để chứng minh nhà đất tại số 93 P là của cụ Nguyễn X A và cụ Trần Thị H tạo lập, gìn giữ, tu bổ để sử dụng đến ngày nay; những tài liệu do phía nguyên đơn giao nộp không đủ căn cứ để chứng minh nhà đất của cụ T. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà đất trên là di sản thừa kế của cụ T tạo lập để lại, từ đó tiến hành chia thừa kế là không đúng pháp luật; đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm còn có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án cho đúng quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm: Các Thẩm phán thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

việc Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng, thu thập đầy đủ chứng cứ và đã xác định nhà đất tại số 93 P là của cụ bà Nguyễn Thị T tạo lập để lại; đã xác định đầy đủ những người được hưởng thừa kế, công sức bảo quản, duy trì khối tài sản và đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế, chia kỹ phần được hưởng đối với người thừa kế là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, kháng cáo của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm là không có cơ sở; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận đơn kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, của người đại diện hợp pháp của các đương sự, của những người tham gia tố tụng khác và ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về tố tụng:

Trong vụ án này, cụ bà Nguyễn Thị T chết năm 1974; các con của cụ T có nhiều người đã chết, trong đó cụ Võ Thị N chết năm 1991 có con là ông Trần L được UBND xã Điện Phương xác nhận vượt biên ra nước ngoài năm 1977; một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị L, bà Trần Thị M, ông Trần Vũ K hiện cũng đang cư trú tại nước ngoài.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; tuy nhiên, có một số người đã có đơn đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt, một số người đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, một số người Tòa án đã thực hiện nhiều biện pháp tổng đạt văn bản tố tụng nhưng vẫn không có kết quả. Tại Biên bản đối chất ngày 05/6/2018 và phiên hòa giải ngày 26/6/2019, các đương sự đã thống nhất đề nghị: Riêng đối với các đương sự ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam mà Tòa án đã ủy thác tư pháp hoặc không tìm được địa chỉ, nhưng không có lời khai thì đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật và giao kỹ phần thừa kế cho các đương sự là anh, chị, em ở Việt Nam quản lý và sẽ giao lại cho họ khi có yêu cầu; đối với các đương sự đã từ chối nhận di sản thừa kế, nhận di sản và cho người khác nay đã chết thì đề nghị tôn trọng ý kiến của họ khi còn sống. Hội đồng xét xử xét thấy sự đề nghị của các đương sự là không trái pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành giải quyết, xét xử vắng mặt những người này là phù hợp với quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tinh thần của Án lệ số 06/2016/AL. Do đó, kháng cáo của ông Võ X Q về việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đúng trường hợp vụ án có đương sự ở nước ngoài và có vi phạm thủ tục tố tụng do xét

xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

2. Về nội dung:

[1] Trong quá trình tố tụng, các đương sự đều xác định cha mẹ của nguyên đơn và bị đơn là cụ ông Võ X L (chết năm 1944) và cụ bà Nguyễn Thị T (tên gọi khác là bà Xã Khóa, chết năm 1974) có 09 người con. Trong đó, có 03 người con chết lúc còn nhỏ, chưa có gia đình; còn lại 06 người con là cụ Võ Thị C (sinh năm 1918, chết năm 2000), cụ Võ Thị H (tên gọi khác là T, sinh năm 1921, chết năm 2015), cụ Võ X B (sinh năm 1923, chết năm 1989), cụ Võ Thị S (sinh năm 1924), cụ Võ Thị N (sinh năm 1927, chết năm 1991) và cụ Võ X A (sinh năm 1928, chết năm 2017).

[2] Theo lời trình bày của phía nguyên đơn cụ S, cụ H tại Đơn khởi kiện ngày 31/3/2009 và tại Bản tự khai cùng ngày 23/4/2009 thì trước đây cụ bà Nguyễn Thị T có tạo lập được rất nhiều nhà đất tại quận Hiếu Nhơn (nay là thành phố H), trong đó có ngôi nhà và đất tại địa chỉ 93 đường P. Cụ Võ X A là con trai út trong gia đình nên khi các anh chị xây dựng gia đình và ra ở riêng, cụ A lập gia đình và ở lại ngôi nhà này cùng với cụ bà Nguyễn Thị T; đến năm 1974 cụ T chết, gia đình cụ A tiếp tục ở tại ngôi nhà này cho đến nay. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, ngày 10/5/2010 cụ H đã có đơn xin rút đơn khởi kiện với lý do: *“ngày trước tôi sinh năm 1921 tại xóm Nam Diêu, làng T nay là thôn 5 phường T, nhưng kê khai trong đơn sinh ra và lớn lên tại ngôi nhà 93 P phường Minh an là hoàn toàn không đúng. Vì ngôi nhà này là của em tôi Võ X A xây dựng từ năm 1968...”* (bút lục 22). Tuy nhiên, tại Biên bản ghi lời khai đương sự ngày 26/7/2010, cụ H vẫn có ý kiến: *“Nếu Tòa chia cho tôi một phần di sản thì tôi nhận để làm nhà thờ ông bà”* (bút lục 23). Còn cụ Võ Thị S và người đại diện hợp pháp của cụ trong quá trình tố tụng đều trình bày thống nhất như lời đã trình bày tại Đơn khởi kiện và tại Bản tự khai ngày 23/4/2009 như đã nêu trên.

[3] Về phía bị đơn, trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại đơn kháng cáo, các văn bản trình bày bổ sung đơn kháng cáo, ông Võ X Q và ông Võ X C cũng thừa nhận nhà đất tại 93 P hiện nay có nguồn gốc của cụ T thuê đất của Làng M vào năm 1952 và xây dựng một ngôi nhà tranh. Tuy nhiên, ngôi nhà này chỉ sử dụng được vài năm thì hỏng, cụ T đã chuyển giao cho cụ A để xây dựng nhà ở, sau đó được chính quyền chế độ cũ cấp thửa đất này cho cụ A được thể hiện trên các giấy tờ điều ghi tên Võ X A. Do đó, việc phía nguyên đơn sử dụng các tài liệu trong các vụ án có liên quan trước đây để chứng minh nhà đất số 93 P là di sản của cụ bà Nguyễn Thị T để lại và được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là không đúng.

[4] Xét kháng cáo của ông Võ X Q về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng khối tài sản tranh chấp (di sản thừa kế) thì thấy:

[4.1] Tại “Giấy bàn giao” đề ngày 09/02/1952 có xác nhận của Phường trưởng M có nội dung: *“Tôi tên Nguyễn Thị H chánh quán làng B, phủ Đ... Nay tôi có xin được một lô đất đã đắp nền thuộc địa phận làng M, đã có giấy phép của*

tỉnh Quảng Nam ngày 9 tháng 1 năm 1952 cho làm. Hiện nay tôi có thuê được nhà ở, nên tôi ưng thuận nhường lô đất kể trên cho bà Nguyễn Thị T người làng T được trọn quyền làm để ở, chỉ tôi nhận tiền phí tổn đắp nền lại là 500 đ (năm trăm đồng). Vậy tôi làm giấy này kèm theo giấy phép của tỉnh Quảng Nam giao cho bà Nguyễn Thị T giữ để làm”. Theo lời trình bày của nguyên đơn cụ Võ Thị S và người đại diện hợp pháp của cụ S thì lô đất thể hiện tại “Giấy bàn giao” nêu trên nay chính là nhà đất tại địa chỉ số 93 P, thành phố H.

[4.2] Đối với bản “Khế ước thuê đất hương hỏa của M” đề ngày 01/01/1965 và “Biên lai thu” năm 1966 của chính quyền thôn M: Tại Bản trình bày đề ngày 06/10/2010, 07/10/2010 và ngày 12/10/2010, cụ Võ X A xác định diện tích đất này không phải là nhà đất tại địa chỉ 93 P mà là lô đất có diện tích 217, 5 m² do cụ T thuê trả tiền hàng năm ở trước Chùa B, đường N “*nay là đường H có số nhà 725-724 do 2 chủ hộ hiện nay đang ở là Nguyễn Văn T - Nguyễn Ngọc H và vợ Võ Thị H1, Võ Thị Đ có chứng nhận quyền nghiệp chủ*” (bút lục 37, 38, 39).

[4.3] Tại bản “Sao lục họa đồ” thửa đất và “Trích sao bảng kê các thửa đất...” do chính quyền chế độ cũ cấp cho cụ Nguyễn X A năm 1968, 1969 chỉ thể hiện việc cụ A đứng ra xin cấp để bỏ tước hồ sơ xin sửa chữa, tu bổ nhà trong quá trình cùng chung sống với cụ T, cũng không có căn cứ để chứng minh vợ chồng cụ A được cấp đất như cụ A đã trình bày; đồng thời, phù hợp với lời trình bày của ông Võ X C tại Bản trình bày kháng cáo (Bổ sung) ngày 14/11/2019 là do cụ T không biết chữ nên việc thực hiện các giấy tờ liên quan đến đất đai nhà cửa phần lớn đều do cụ A thực hiện.

[4.4] Đối với bản “Giao ước vay bạc có thế chấp bất động sản” của cụ Võ X A và cụ Trần Thị H lập tháng 01/1974 thì tài sản bảo đảm là “*một thửa đất thổ cư diện tích 2 sào 30 m² mang tờ bản đồ số 119, số địa bộ 2.034 trên có xây một ngôi nhà ngói trệt mang số 31 P*” có diện tích lớn hơn nhiều so với diện tích thửa đất tại số 93 P (258,8m²) đã được các đương sự xác định từ trước đến nay không có biến động. Mặt khác, các giấy tờ kèm theo bản Giao ước này như Văn tự bán đoạn nhà và đất, Biên bản cắm ranh đối tịch và phần ranh điền thổ, Giấy phép xây cất nhà, Họa đồ xây cất nhà thì gia đình cụ A không cung cấp được nên không có cơ sở chứng minh thửa đất được thế chấp tại số 31 P nêu trên chính là nhà đất tại 93 P hiện nay.

[4.5] Các tài liệu gồm Biên bản xác định hiện trạng ranh giới, mốc giới thửa đất lập ngày 08/01/1999, hồ sơ kỹ thuật thửa đất lập ngày 11/9/2006 là các giấy tờ có sau khi cụ A kê khai nhà đất theo Nghị định 60/CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ và sau này cụ Võ X A lập hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất đối với nhà đất tại số 93 P, nhưng do có tranh chấp nên chưa được cấp.

[4.6] Theo nội dung Công văn số 2391/UBND ngày 22/6/2016 của UBND thành phố H cung cấp thông tin và hồ sơ kê khai, đăng ký đất đai qua các thời kỳ tại ngôi nhà số 93 P cho Tòa án thì: “*Về hồ sơ kê khai đăng ký tại Quyết định 201/CP của Hội đồng Bộ trưởng trên địa bàn phường M, thành phố H không có hồ*

sơ đăng ký. Theo hồ sơ kê khai đăng ký tại Nghị định 60/CP của Chính phủ thì ngôi nhà số 93 P là thửa đất số 49, tờ bản đồ số 05, diện tích 258,8 m², loại đất thổ cư do ông Võ X A kê khai, đăng ký”; đồng thời, tại văn bản này, UBND thành phố H cũng cung cấp một số tài liệu liên quan đến yêu cầu xin sửa chữa nhà số 93 P của cụ Võ X A và cụ Trần Thị H từ năm 2000 đến năm 2009. Trong số các tài liệu này, tại “Đơn xin sửa chữa cải tạo” của cụ Võ X A đề ngày 08/11/2000, cụ A tự kê khai công trình xin sửa chữa tại địa chỉ nhà số 93 P: “Năm xây dựng: 1951” (BL.235).

[4.7] Để làm rõ tính pháp lý của các chứng cứ, tài liệu tại các mục từ [4.1] đến [4.4] nêu trên, ngày 04/5/2020 Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã có Văn bản số 1362/CV-TACCDN yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cung cấp một số thông tin, tài liệu có liên quan. Tại Văn bản số 920/STNMT-VPĐK ngày 11/5/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cung cấp:

“1. Về các tài liệu, chứng cứ: “Sao lục hoa đồ” ngày 27/9/1968, “Trích sao bảng kê các thửa đất...” đề ngày 18/02/1969 cho ông Võ X A, “Giao ước vay bạc có thể chấp bất động sản”, “Khế ước thuê đất hương hỏa của M” đề ngày 01/01/1965 không phải là một trong các loại giấy tờ theo quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Điều 15 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Do vậy, các loại giấy tờ do chính quyền chế độ cũ cấp cho ông Võ X A vào năm 1968, 1969 tại Công văn số 1362/CV/TACCDN ngày 04/5/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng không phải là một trong các loại giấy tờ theo quy định của Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và không có sơ đồ thửa đất kèm theo nên Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam không có cơ sở để xác định giá trị quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà cho ông A tại thời điểm đó.

2. Hồ sơ kê khai, đăng ký qua các thời kỳ:

- Về hồ sơ kê khai, đăng ký theo Chỉ thị số 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ... trước đây chỉ được lưu ở 02 cấp xã và huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam không có lưu hồ sơ này.

- Về hồ sơ kê khai, đăng ký theo Nghị định số 60/CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ về quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại đô thị gồm:

+ Sổ Mục kê được UBND phường M ký ngày 04/12/2000 và được Sở Địa chính phê duyệt ngày 28/12/2000: Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 5, diện tích 258,8 m² do ông Võ X A kê khai đăng ký.

+ Bản đồ địa chính được UBND phường M công nhận ngày 04/12/2000 và được Sở Địa chính ký duyệt ngày 28/12/2000: Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 5, diện tích 258,8 m², ký hiệu “T”.

3. Qua kiểm tra, rà soát hồ sơ hiện đang lưu trữ thì Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam không lưu giữ các tài liệu, chứng nào khác có liên quan đến nhà và đất tại số 93 P, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Do vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam không có hồ sơ cung cấp theo yêu cầu của Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng”.

[4.8] Tại các vụ án có liên quan trước đây và trong quá trình tố tụng vụ án này, các đương sự và người làm chứng đã có những lời khai như sau:

(1) Năm 2001, cụ A và cụ H có khởi kiện vụ án dân sự “Yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng sử dụng tài sản” đến Tòa án nhân dân thị xã H đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Đ tại địa chỉ nhà số 7/1 Nhi Trung, thị xã H, với nội dung ông T bà Đ xây dựng nhà bếp, cầu tiêu gây nghẹt cống thoát nước của gia đình cụ A tại địa chỉ 93 P. Tại Đơn khởi kiện đề ngày 17/6/2002, cụ Trần Thị H trình bày: “Nhà tôi được bà tôi Nguyễn Thị Khóa xây dựng vào năm 1952...” (bút lục 120, 168); tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/8/2002, Biên bản hòa giải ngày 28/8/2002, ông Võ X Q (được cụ H ủy quyền tham gia tố tụng) trình bày: “Nguyên ngôi nhà 93 P - H hiện nay gia đình tôi đang sử dụng là của bà nội tôi xây dựng vào năm 1952”; “Ngôi nhà 93 P - H hiện được xây dựng vào năm 1952. Từ năm 1952 đến nay ngôi nhà 93 P không có sửa chữa thay đổi gì” (bút lục 136, 137).

(2) Năm 2006, cụ Võ Thị S và cụ Võ Thị H gửi đơn đến UBND phường M, thành phố H đề nghị xác định nhà đất tại số 93 P là của cha mẹ hay là của vợ chồng cụ Võ X A. Tại Biên bản hòa giải ngày 20/9/2006, cụ Võ X A trình bày: “Ngôi nhà 93 P là của riêng vợ chồng tôi. Nguyên nguồn gốc nhà và đất 93 P là của mẹ là bà Nguyễn Thị T, lúc đó ngôi nhà tranh, sau đó tôi tiếp tục ở và sửa chữa... Nguyên trước đây bà Nguyễn Thị H đứng đại diện xin chính quyền cũ cấp đất cho 6 hộ, trong đó có hộ mẹ tôi là bà Nguyễn Thị T và bà T xây dựng một ngôi nhà tranh để ở nhưng nhà tranh này chỉ sử dụng trong vòng 5 năm thì hư hỏng.” (bút lục 112).

(3) Năm 2007, cụ Võ X A khởi kiện vụ án dân sự “yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở việc thực hiện quyền sở hữu” đối với bị đơn là cụ Võ Thị S và cụ Võ Thị H. Theo đơn khởi kiện của cụ A thì nguyên nhà đất 93 P trước đây có số 5A do cụ bà Nguyễn Thị T thuê đất của làng M và làm một nhà tranh tre. Sau khi nhà hư hỏng, cụ T đi ở chỗ khác, vợ chồng cụ A vẫn tiếp tục ở tại nơi đây và ngày 27/9/1968 chính quyền lúc bấy giờ cấp lô đất trên cho cụ và cụ đã làm nhà cho vợ con ở ổn định từ đó đến nay. Trong quá trình sử dụng, cụ đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, cải tạo sửa chữa nhà nhiều lần, anh chị em của cụ vẫn không có ý kiến gì vì ai cũng hiểu đó là tài sản của riêng cụ chứ không phải của cha mẹ để lại. Khi cụ A lập thủ tục xin cấp GCNQSD đất có 03 nhân chứng xác nhận, trong đó có cụ Dương Kỳ là chồng cụ S và được chính quyền thị thực vào ngày 02/01/2001. Trong vụ án này, ngày 17/7/2007 cụ S có nộp đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung, nhưng do không có tiền nộp tạm ứng án phí nên cụ S đã rút đơn phản tố.

Vụ án này đã được xét xử sơ thẩm, phúc thẩm nhưng tại Quyết định giám đốc thẩm số 837/20110DS-GĐT ngày 14/11/2011 của Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định hủy cả bản án phúc thẩm và sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại. Tại quyết định số 01/2013/QĐST-DS ngày 29/01/2013, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định đình chỉ vụ án nêu trên do cụ Võ X A không cung cấp được địa chỉ của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang cư trú tại nước ngoài.

(4) Ngày 23/4/2009, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý vụ án này. Tại văn bản viết tay ngày 16/5/2009, cụ Võ X A trình bày: *“ngôi nhà 93 P là nhà của tôi xây dựng năm 1968 gia đình tôi liên tục ở đến ngày nay là 41 năm và hoàn thành nghĩa vụ thuế nhà đất”* (bút lục 24). Tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/6/2009, cụ Võ X A trình bày: *“Cha mẹ tôi chết không để lại di sản nào cả; trước đây cụ L và cụ T (cha mẹ tôi) ở tại ngôi nhà Võ X B (thuộc thôn 5, phường Thạch H3, thành phố H), ngôi nhà mà ông B trước đây ở có nguồn gốc của cha mẹ tôi nhưng cha mẹ tôi đã cho ông B rồi... bà Phạm Thị K vợ hai ông đang ở; ngôi nhà số 93 P là do vợ chồng tôi (Võ X A) và Trần Thị H tạo lập xây dựng...”* (bút lục 35). Sau khi cụ A chết (ngày 09/8/2017), tại phiên đối chất ngày 05/6/2018 ông Võ X C và ông Võ X Q (là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Võ X A) trình bày: *“Nhà đất tại 93 P, Hội an là tài sản riêng của vợ chồng ông A bà H. Sau khi có đất, vào năm 1952 vợ chồng ông A làm nhà tranh, đến năm 1968 xây dựng lại nhà có cấu trúc như hiện nay. Sau năm 1975 có tu bổ, sửa chữa nhà vệ sinh... Nếu Tòa án xác định nhà đất tại 93 P, H là tài sản của bà T thì yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật, nếu là tài sản riêng của vợ chồng ông A thì các con ông A được quyền làm giấy tờ nhà, đất nêu trên”* (bút lục 295,296).

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này bao gồm những người thừa kế và thừa kế thế vị của các con cụ bà Nguyễn Thị T hầu hết đều không biết cụ thể nguồn gốc khối tài sản là nhà đất tại số 93 P. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/12/2007, ông Trần Đ (con đầu của cụ Võ Thị C) trình bày không biết ai tạo nên ngôi nhà này, khi ông còn nhỏ chỉ biết cụ A cùng vợ con sống cùng bà ngoại (cụ T) tại ngôi nhà này (bút lục 32). Tuy nhiên, tại Biên bản lấy lời khai và tại Biên bản hòa giải cùng ngày 03/6/2009, ông Trần Đ lại xác định: *“nhà đất số 93 P là của ông bà ngoại tôi tạo lập từ năm 1952, vợ chồng ông A ở cùng với bà ngoại tôi đến năm 1974 bà ngoại mất, ông A tiếp tục ở tại ngôi nhà này”*. Các bà Võ Thị C, Võ Thị C (Bãi), Võ Thị G cũng đều xác định nhà đất số 93 P là của cụ ông Võ X L và cụ bà Nguyễn Thị T tạo lập; các bà đều đồng ý yêu cầu khởi kiện và xin được nhận kỷ phần theo quy định của pháp luật (bút lục 89,90). Tại văn bản viết tay đề ngày 31/5/2009, bà Võ Thị Đ (sinh năm 1940, là con cụ Võ X B) trình bày: *“Theo tôi được biết, ngôi nhà số 93 P do bà nội tôi (Nguyễn Thị T) tạo lập từ năm 1958, lúc bấy giờ chú tôi là Võ X A bị chế độ cũ bắt đi lính, sống nay đây mai đó, lương hàng tháng không đủ chu cấp cho bản thân phải để vợ và con ở nhà sống chung với bà nội tôi, đến năm 1973 bà nội tôi lâm bệnh qua đời để lại tài sản và ngôi nhà 93 P cho vợ chồng ông Võ X A quản lý, sử dụng...”* (bút lục 80,81).

Tại Bản trình bày đề ngày 14/7/2019 và ngày 29/6/2019, bà Trần Thị L sinh năm 1945, bà Trần Thị M sinh năm 1948 (đều là con cụ Võ Thị C, cư trú tại USA) xác định nhà đất tại địa chỉ 93 P là của bà ngoại (cụ T) để lại và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của cụ S, cụ H (bút lục 339, 343); bà Trần Thị Bạch Y, bà Trần Thị T (con cụ Võ Thị C) nhất trí yêu cầu khởi kiện và xin được nhận kỹ phần được hưởng; ông Trần L sinh năm 1956 (là con cụ Võ Thị N, cư trú tại USA) cũng có ý kiến nhất trí yêu cầu khởi kiện và đề nghị giao kỹ phần được hưởng cho cụ Trần K (là chồng cụ N, cha ông Trần L); các bà Võ Thị S1, Võ Thị S2, ông Võ X S nhất trí yêu cầu khởi kiện. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác có văn bản trình bày không biết rõ nguồn gốc nhà đất tại 93 P, trong đó có một số người xin được nhận phần kỹ phần được hưởng, một số người có ý kiến để lại phần kỹ phần được hưởng để làm nhà thờ cúng ông bà.

Tại Giấy chứng nhận của ba nhân chứng đề ngày 31/12/2000, các cụ Phan Văn Diễn, Dương Kỳ, Nguyễn Văn T đều xác định nhà đất tại địa chỉ 93 P do vợ chồng cụ Võ X A, Trần Thị H xây dựng vào năm 1951. Tuy nhiên, trong số 03 người này thì tại Biên bản lấy lời khai ngày 07/11/2017 cụ Dương Kỳ đã khai: *“Do con ông H nói là nhờ dựng kỹ để sửa chữa nhà nên tôi không đọc tờ giấy làm gì; tôi về làm rẻ bà Nguyễn Thị T thì thấy nhà này là nhà tranh, năm 1956 cải tạo lại lợp ngói như bây giờ”* (bút lục 113).

[2.9] Trên cơ sở xem xét, đánh giá các chứng cứ, tài liệu do các đương sự giao nộp; do UBND thành phố H, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cung cấp và lời trình bày của các đương sự, của những người làm chứng tại các mục nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

Trước năm 1952, cụ bà Nguyễn Thị T và các con đều cư trú tại làng T (nay là Thôn 5 phường T, thành phố H). Đến tháng 02 năm 1952, cụ bà Nguyễn Thị T có nhận chuyển nhượng một lô đất của cụ Nguyễn Thị H (tại địa chỉ số 93 P hiện nay), lô đất này khi chuyển nhượng đã có giấy phép của chính quyền địa phương thời điểm đó cho phép làm nhà. Sau khi nhận chuyển nhượng, cụ T đã xây dựng một căn nhà ở trên đất và trên cơ sở xem xét tấm hình do ông Võ X C giao nộp kèm theo “Đơn xin bổ sung” đề ngày 25/02/2020 thể hiện tấm hình này được chụp năm 1952 là nhà xây nhưng lợp mái tranh. Tại thời điểm này, các con của cụ T (cụ Võ Thị C, sinh năm 1918; cụ Võ Thị H, sinh năm 1921; cụ Võ X B, sinh năm 1923; cụ Võ Thị S, sinh năm 1924; cụ Võ Thị N, sinh năm 1927 và cụ Võ X A, sinh năm 1928) đều đã trưởng thành (từ 24 đến 34 tuổi) nên lời trình bày của cụ S là các con của cụ T đều sinh ra và lớn lên tại ngôi nhà này là không đúng sự thật; tuy nhiên, việc cụ A cùng gia đình cùng chung sống với cụ bà Nguyễn Thị T tại ngôi nhà này cho đến khi cụ T chết (năm 1974) và cho đến nay là đúng thực tế, được các đương sự thừa nhận.

Mặc dù các đương sự không cung cấp được giấy tờ về quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất do chính quyền chế độ cũ cấp cho cụ T, tuy nhiên các đương sự đã thừa nhận nhà đất tại 93 P hiện nay có nguồn gốc của cụ bà Nguyễn Thị T tạo

lập từ năm 1952 và trong quá trình chung sống cùng cụ T, năm 1968 cụ Võ X A có đứng ra lập các thủ tục đề nghị sửa chữa, tu bổ nhà; sau khi cụ T chết (năm 1974), năm 1975 vợ chồng cụ A có tiếp tục tu bổ, sửa chữa nhà vệ sinh là đúng sự thật, phù hợp với các chứng cứ: Nội dung xin sửa chữa nhà số 93 P của cụ Võ X A tại “Đơn xin sửa chữa cải tạo” đề ngày 08/11/2000 là “xây dựng năm 1951”; lời trình bày của cụ Võ X A, cụ Trần Thị H và ông Võ X Q trong quá trình tố tụng các vụ án trước đây: “Nguyên nguồn gốc nhà và đất 93 P là của mẹ là bà Nguyễn Thị T, lúc đó ngôi nhà tranh, sau đó ông A tiếp tục ở và sửa chữa...”; “Nhà tôi được bà tôi Nguyễn Thị Khóa xây dựng vào năm 1952...”; “Nguyên ngôi nhà 93 P - H hiện nay gia đình tôi đang sử dụng là của bà nội tôi xây dựng vào năm 1952”; “Ngôi nhà 93 P - H hiện được xây dựng vào năm 1952. Từ năm 1952 đến nay ngôi nhà 93 P không có sửa chữa thay đổi gì”.

Đến khi cụ Võ Thị S và cụ Võ Thị H gửi đơn đến UBND phường M, thành phố H đề nghị xác định nhà đất tại số 93 P là của cha mẹ hay là của vợ chồng cụ Võ X A (năm 2006) và sau này khởi kiện vụ án yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ T để lại đối với nhà đất tại số 93 P thì cụ A, cụ H và sau này ông Q, ông C mới khai rằng: Nhà đất tại số 93 P do vợ chồng cụ A tạo lập từ năm 1968, nhưng cụ A, cụ H, ông C, ông Q không cung cấp được bất kỳ một chứng cứ, tài liệu nào thể hiện việc cụ T đã chuyển quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất cho cụ A, cụ H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Võ X Q và ông Võ X C có xuất trình một số tài liệu, chứng cứ. Tuy nhiên, qua xem xét thì thấy các tài liệu, chứng cứ này đều là bản chính của các tài liệu, chứng cứ như bản Sao lục họa đồ, Giao ước vay bạc, Trích sao bảng kê thừa đất... đã được các đương sự phô tô công chứng giao nộp cho Tòa án; không có tài liệu, chứng cứ nào mới.

Như vậy, lời trình bày của cụ A và Cụ H và sau này ông Q, ông C cho rằng nhà đất tại số 93 P là của vợ chồng cụ A là có mâu thuẫn, không phù hợp với các chứng cứ, tài liệu được thu thập hợp lệ có trong hồ sơ vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định nhà đất tại số 93 P là di sản thừa kế của cụ bà Nguyễn Thị T để lại và chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của cụ Võ Thị S là có căn cứ, đúng pháp luật. Kháng cáo của ông Võ X Q và lời trình bày của ông Võ X C bổ sung kháng cáo cho rằng nhà đất tại số 93 P là của vợ chồng cụ Võ X A, Trần Thị H là không có cơ sở, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định phần công sức tôn tạo, gìn giữ, quản lý, tu bổ di sản thừa kế cho người quản lý di sản phù hợp với quy định của pháp luật; đồng thời, trên cơ sở cung cấp của các đương sự về danh sách những người được hưởng di sản thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện việc phân chia di sản thừa kế tương ứng với phần kỹ phần mà những người thừa kế được hưởng bảo đảm đầy đủ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật. Kháng cáo của ông Võ X Q và ý kiến của ông Võ X C không đề cập đến nội dung này nên Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ X Q; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2019/DS-ST ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ vào các Điều 623, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 147, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Võ Thị S về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Giao cho ông Võ X Q quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản ngôi nhà gắn liền với diện tích đất 258,8 m² tại 93 P, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

Ông Võ X Q phải bồi đắp giá trị di sản được hưởng cho những người được nhận di sản thừa kế như sau:

1.1. Bà Trần Thị T 670.527.272 (Sáu trăm bảy mươi triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm bảy mươi hai) đồng;

1.2. Bà Trần Thị K 670.527.272 (Sáu trăm bảy mươi triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm bảy mươi hai) đồng và số tiền 2.011.581.816 (Hai tỷ không trăm mười một triệu năm trăm tám mươi một nghìn tám trăm mười sáu) đồng (của bà Trần Thị M, Trần Thị L và mẹ con ông Trần Vũ K).

1.3. Bà Trần Thị Bạch Y 670.527.272 (Sáu trăm bảy mươi triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm bảy mươi hai) đồng;

1.4. Bà Võ Thị C 737.580.000 (Bảy trăm ba mươi bảy triệu năm trăm tám mươi nghìn) đồng;

1.5. Bà Võ Thị C (sinh năm 1952) 737.580.000 (Bảy trăm ba mươi bảy triệu năm trăm tám mươi nghìn) đồng;

1.6. Bà Võ Thị C (sinh năm 1954) 737.580.000 (Bảy trăm ba mươi bảy triệu năm trăm tám mươi nghìn) đồng;

1.7. Bà Võ Thị T 737.580.000 (Bảy trăm ba mươi bảy triệu năm trăm tám mươi nghìn) đồng;

1.8. Bà Võ Thị G 737.580.000 (Bảy trăm ba mươi bảy triệu năm trăm tám mươi nghìn) đồng;

1.9. Bà Phạm Thị K 737.580.000 (Bảy trăm ba mươi bảy triệu năm trăm tám mươi nghìn) đồng;

1.10. Ông Võ X S 737.580.000 (Bảy trăm ba mươi bảy triệu năm trăm tám mươi nghìn) đồng;

1.11. Bà Võ Thị S1 737.580.000 (Bảy trăm ba mươi bảy triệu năm trăm tám mươi nghìn) đồng;

1.12. Bà Võ Thị S2 737.580.000 (Bảy trăm ba mươi bảy triệu năm trăm tám mươi nghìn) đồng;

1.13. Bà Võ Thị Đ 737.580.000 (Bảy trăm ba mươi bảy triệu năm trăm tám mươi nghìn) đồng, do bà Võ Thị Đ đã chết năm 2016 nên số tiền này giao cho ông Nguyễn Ngọc H đại diện nhận;

1.14. Bà Võ Thị S 7.375.800.000 (Bảy tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm nghìn) đồng;

1.15. Ông Trần K 2.107.371.428 (Hai tỷ một trăm lẻ bảy triệu ba trăm bảy mươi một nghìn bốn trăm hai mươi tám) đồng;

1.16. Ông Trần K 1.053.685.714 (Một tỷ không trăm năm mươi ba triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn bảy trăm mười bốn) đồng;

1.17. Ông Trần Đ 1.053.685.714 (Một tỷ không trăm năm mươi ba triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn bảy trăm mười bốn) đồng;

1.18. Ông Trần T1 1.053.685.714 (Một tỷ không trăm năm mươi ba triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn bảy trăm mười bốn) đồng;

1.19. Ông Trần H 1.053.685.714 (Một tỷ không trăm năm mươi ba triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn bảy trăm mười bốn) đồng;

1.20. Ông Trần H 1.053.685.714 (Một tỷ không trăm năm mươi ba triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn bảy trăm mười bốn) đồng;

1.21. Ông Võ X Q được nhận 20.433.436.360 (Hai mươi tỷ bốn trăm ba mươi ba triệu bốn trăm ba mươi sáu nghìn ba trăm sáu mươi) đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Cụ Võ Thị S được miễn không phải nộp.

- Bà Trần Thị T, bà Trần Thị K, bà Trần Thị Bạch Y mỗi người phải chịu 30.821.090 (Ba mươi triệu tám trăm hai mươi một nghìn không trăm chín mươi) đồng.

- Bà Võ Thị C, bà Võ Thị C sinh năm 1952, bà Võ Thị C sinh năm 1954, bà Võ Thị T, bà Võ Thị G, bà Phạm Thị K, ông Võ X S, bà Võ Thị S1, bà Võ Thị S2, ông Nguyễn Ngọc H mỗi người phải chịu 33.503.200 (Ba mươi ba triệu năm trăm lẻ ba nghìn hai trăm) đồng.

- Ông Trần K phải chịu 74.147.429 (Bảy mươi bốn triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm hai mươi chín) đồng.

- Ông Trần K, ông Trần Đ, ông Trần T1, ông Trần H, ông Trần H mỗi người phải chịu 43.610.500 (Bốn mươi ba triệu sáu trăm mười nghìn năm trăm) đồng.

- Ông Võ X Q phải chịu 128.433.436 (Một trăm hai mươi tám triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm ba mươi sáu) đồng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Võ X Q phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000385 ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

T hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 17/6/2020.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Điền